**Tiết 113** ÔN TẬP

**I.Mục tiêu**

**1**. **Năng lực:**

- HS vận dụng được kiến thức, kĩ năng đã học trong bài học để thực hiện các nhiệm vụ ôn tập.

**2. Phẩm chất**

-Làm chủ được bản thân trong quá trình học tập, có ý thức vận dụng kiến thức vào giao tiếp và tạo lập văn bản.

**II. Thiết bị và học liệu**

**1. Thiết bị:** Phiếu học tập, bài trình bày của HS, bảng phụ.

**2. Học liệu:** Sgk, kế hoạch bài dạy, sách tham khảo, phiếu học tập, ....

**III.TIẾN TRÌNH DẠY – HỌC**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hoạt động của giáo viên và học sinh** | | **Sản phẩm dự kiến** | |
| **Thực hành phần Ôn tập** | | | |
| **Bước 1: GV giao nhiệm vụ:**  Câu 1: HS hoạt động nhóm:  Chia lớp thành 4 nhóm và thực hiện yêu cầu:  **+ Nhóm 1:** Câu 1  + **Nhóm 2:** Câu 2  **+ Nhóm 3:** câu 3  + **Nhóm 4:** câu 4,5  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**   * HS tiến hành suy nghĩ, thảo luận.   **Bước 3: HS báo cáo sản phẩm, thảo luận.**  **Bước 4: Đánh giá sản phẩm bằng điểm. GV chốt kiến thức** | | **Câu 1:** Các đặc điểm của thể thơ song thất lục bát:  - Nguồn gốc: do ông cha ta sáng tạo nên.  - Số tiếng/ số khổ: gồm cặp song thất (bảy tiếng) và cặp lục bát (sáu - tám tiếng) luân phiên kế tiếp nhau trong toàn bài.  - Vần: Các tiếng được hiệp vần với nhau:  + Tiếng cuối của dòng thất đầu tiên hiệp vần với tiếng thứ năm của dòng thất tiếp theo (vần trắc).  + Tiếng cuối của dòng thất tiếp theo hiệp vần với tiếng cuối của dòng lục (vần bằng).  + Tiếng cuối của dòng lục hiệp vần với tiếng thứ sáu của dòng bát (vần bằng).  + Tiếng cuối của dòng bát hiệp vần với tiếng thứ năm của dòng thất kế đó (vần bằng) và cứ thế tiếp tục.  - Nhịp:  + Hai dòng thất được ngắt nhịp lẻ, thường là 3/4;  + Dòng lục và dòng bát ngắt nhịp linh hoạt hơn (dòng lục thường ngắt nhịp 2/2/2, dòng bát thường ngắt nhịp 2/2/2/2).  - Thanh điệu: Cặp song thất lấy tiếng ở vị trí thứ ba làm chuẩn, có thể có thanh bằng hoặc thanh trắc nhưng không bắt buộc. Cặp lục bát thì sự đối xứng bằng - trắc chặt chẽ hơn (giống như thơ lục bát)  **Câu 2:**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Văn bản | Từ ngữ, hình ảnh độc đáo | Mạch cảm xúc | Cảm hứng chủ đạo | Chủ đề | | *Nỗi nhớ thương của người chinh phụ* | - Hình ảnh thiên nhiên gợi tả thời gian mang tính ước lệ: *oanh chưa bén liễu, ý nhi lại gáy, mai chưa dạn gió, độ đào bông*.  - Điệp ngữ (*rêu xanh, bóng dương*,…)  - Điệp cấu trúc (*Thuở lâm hành…, Thuở đăng đồ…, Hỏi ngày về…, Hẹn cùng ta…, Hẹn nơi nao…, Xót người…,...)* | từ nỗi thất vọng của người chinh phụ đến nỗi nhớ thương, mong ngóng của người chinh phụ dành cho chồng. | - Thể hiện niềm cảm thông sâu sắc với tình cảnh vò võ, cô đơn của người chinh phụ trẻ có chồng đi chinh chiến nơi ải xa.  - Lên tiếng phê phán chiến tranh. | Nỗi nhớ thương của người chinh phụ đối với người chồng đi chinh chiến nơi ải xa. | | Hai chữ nước nhà | Từ ngữ ước lệ: *ngọn cờ độc lập, máu đào còn dây, phận bồ liễu, xoay với cuồng phong, ...*  + Từ Hán Việt: *chính khí, giang san, dư uy, ...*  + Điệp cấu trúc: *Kìa...Kìa....*  + Câu hỏi tu từ: *Mà nay xẻ nghé tan đàn vì ai?* | Mạch cảm xúc được diễn tả từ nỗi đau xót khắc khoải của người cha -> đến niềm tự hào về lịch sử vẻ vang của dân tộc, cảm xúc mãnh liệt khi nhắc con về bổn phận của trang nam nhi đối với đất nước. | Ca ngợi tình cảm yêu nước, lòng tự hào dân tộc; mượn câu chuyện lời của Nguyễn Phi Khanh nói với Nguyễn Trãi để thức tỉnh thế hệ trẻ Việt Nam lúc bấy giờ (đầu thế kỉ XX) phải sống có trách nhiệm, bổn phận đối với vận mệnh của nước nhà, khơi gợi lòng yêu nước thầm kín của người dân mất nước. | Lòng yêu nước tha thiết, mãnh liệt; niềm đau đáu với vận mệnh của đất nước của người cha | | *Tì bà hành* | Hình ảnh so sánh, ẩn dụ đặc sắc để đặc tả tiếng đàn tì bà: *“đổ mưa rào”, “nỉ non”, “mâm ngọc”, “hạt châu”, “hoa oanh ríu rít”, “nước tuôn róc rách”, “bình bạc vỡ”, “ngựa sắt giong xô xát tiếng đao”* | từ nỗi buồn man mác khi thoạt nghe tiếng đàn ở xa, đến cảm xúc trào dâng theo tiếng đàn nhiều cung bậc như chính cuộc đời chìm nổi của người ca nữ. Sự lắng đọng, đồng điệu trong cảm xúc của những tri âm | Cảm hứng về sự đồng điệu của những cảm xúc đẹp đẽ, sâu lắng giữa người chơi đàn và người nghe đàn. | Sự đồng cảm với nỗi niềm và thân phận người ca nữ. |   **Câu 3:** **Nhận xét về vần, nhịp của đoạn trích sau:**  *Ngập ngừng/ lá rụng cành* ***trâm*** *(B),*  *Buổi hôm nghe dậy/ tiếng* ***cầm*** *(B) xôn* ***xao*** *(B).*  137. *Hẹn nơi nao,/ Hán* ***Dương*** *(B) cầu* ***nọ*** *(T),*  *Chiều lại tìm,/ nào* ***có*** *(T) tiêu* ***hao*** *(B)*  *Ngập ngừng/ gió thổi áo* ***bào*** *(B),*  *Bãi hôm tuôn dẫy/ nước* ***trào*** *(B) mênh* ***mông*** *(B).*  141. *Tin thường lại/ người* ***không*** *(B) thấy* ***lại*** *(T),*  *Hoa dương tàn/ đã* ***trải*** *(T) rêu* ***xanh*** *(B).*  *Rêu xanh/ mấy lớp chung* ***quanh*** *(B),*  *Chân đi một bước,/ trăm* ***tình*** *(B) ngẩn ngơ.*  (*Chinh phụ ngâm*, nguyên tác chữ Hán: Đặng Trần Côn, bản diễn Nôm: Phan Huy Ích)  **Câu 4:** Xác định ý nghĩa của các yếu tố Hán Việt đồng âm khác nghĩa:  *– Thần đồng, đồng tâm hiệp lực:*  + Yếu tố “đồng” trong “thần đồng” có nghĩa “đứa trẻ” nên “thần đồng” để chỉ đứa trẻ có khả năng vượt trội ở một lĩnh vực nào đó.  + Yếu tố “đồng” trong “đồng tâm hiệp lực” có nghĩa “cùng, cùng nhau” nên “đồng tâm hiệp lực” là chung lòng góp sức lại với nhau để làm những việc lớn, đạt đến mục đích chung.  *– Đồng minh hội, tường minh:*  + Yếu tố “minh” trong “đồng minh hội” có nghĩa “thề; có quan hệ tín ước” nên “đồng minh hội” để chỉ một tổ chức với các thành viên đã cùng thề, cùng giao ước/ thoả thuận/ cam kết với nhau.  + Yếu tố “minh” trong “tường minh” có nghĩa “làm cho rõ” nên “tường minh” có nghĩa là diễn đạt trực tiếp, rõ ràng  **Câu 5:** Khi viết bài văn nghị luận phân tích một văn bản thơ, cần chú ý:  - Phân tích chủ đề và các khía cạnh nội dung của chủ đề.  - Phân tích những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật của VB thơ và đánh giá hiệu quả thẩm mĩ của nó trong việc thể hiện nội dung chủ đề của VB.  - Chủ đề, những nét đặc sắc về hình thức nghệ thuật và hiệu quả thẩm mĩ của nó.  **Câu 6:** Theo em, để cuộc thảo luận nhóm về một vấn đề trong đời sống trở nên thú vị và hữu ích, cần có những điều kiện:  **\* Về nội dung thảo luận**   * Lựa chọn đề tài phù hợp (có tính thời sự, có ý nghĩa thiết thực, liên quan đến đời sống của lứa tuổi học sinh). * Thể hiện được ý kiến, quan điểm của người nói về vấn đề. * Đưa ra lí lẽ, bằng chứng để làm sáng tỏ ý kiến, thuyết phục người nghe đồng tình. * Đưa ra hướng giải quyết hợp lí cho vấn đề. * Nêu được ý nghĩa của việc bàn luận về vấn đề.   **\* Về cách thảo luận**   * Nói to, rõ ràng, mạch lạc. * Sử dụng các yếu tố phi ngôn ngữ (điệu bộ, cử chỉ, nét mặt, ánh mắt,...), các phương tiện hỗ trợ (tranh ảnh, video clip,...) phù hợp.   - Người nghe cần tôn trọng, lắng nghe, quan tâm đến vấn đề, biết đánh giá về ý kiến một cách công tâm, thẳng thắn, xây dựng. | |
| **VẬN DỤNG CẢ BÀI HỌC 8** | | |
| **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**: (GV giao bài tập)  **Câu 7:** Vì sao cần chia sẻ tình cảm của mình với người khác và thấu hiểu cảm xúc của họ?  **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**  - Cá nhân hoàn thành bài tập, thuyết trình trước lớp và thảo luận.  - GV khích lệ, giúp đỡ.  **Bước 3: Báo cáo, thảo luận**  . **Bước 4: Kết luận, nhận định (GV)**  - Nhận xét ý thức làm bài của HS, chất lượng sản phẩm học tập của các nhóm.  - Cho điểm hoặc phát thưởng. | | **Dự kiến sản phẩm của HS:**  Chúng ta cần chia sẻ tình cảm của mình với người khác để được thấu hiểu, cảm thông;  Ngược lại, khi người khác chia sẻ cảm xúc, chúng ta cần thấu hiểu cảm xúc của họ, tôn trọng cảm xúc để họ cảm thấy được an ủi, yêu thương |

**HƯỚNG DẪN TỰ HỌC**

1. Tìm đọc mở rộng các văn bản thơ song thất lục bát.

2. Tự giả định tình huống thảo luận về một vấn đề đời sống phù hợp với lứa tuổi học sinh.

3. Tìm đọc các bài viết phân tích một bài thơ; luyện viết bài văn phân tíchmột bài thơ

4. Vận dụng những kiến thức, kĩ năng đã học được từ bài học vào việc tham gia tổ chức các hoạt động ở trường và địa phương nơi em sinh sống